

Tên:

Nghe:

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar 2 & Starters Listening

❖ Extra vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	sit (v)	ngồi	2	funny (adj)	buồn cười, hài hước

*Note: v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

❖ Listening

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-3_test-2_part-2



Part 2 - 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.

Examples

- What's the girl's name? → Anna
- How old is she? → 8



Questions

1. What's the name of Anna's school? P..... Tree School
2. How many children are in Anna's class?
3. Who sits next to Anna at school? S.....
4. What's the name of Anna's English teacher? T.....
5. How many monsters are in the story?

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....



Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar 2 & Starters Listening

A. GRAMMAR: Past simple with regular verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	5	travel	traveled / travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật	6	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	7	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	8	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

I worked at school. (Tôi đã làm việc ở trường.)	You jumped high. (Bạn đã nhảy cao.)
She played with a ball. (Cô ấy đã chơi với một quả bóng.)	He washed his hands. (Anh ấy đã rửa tay.)
We stopped early. (Chúng ta đã dừng lại sớm.)	They baked a cake. (Họ đã nướng bánh.)
The cat walked home. (Con mèo đã đi về nhà.)	Mike turned on the light. (Mike đã bật đèn.)

B. STRUCTURE

What (Cái gì)	
What did you do yesterday? (Bạn đã làm gì hôm qua?) → I played Minecraft. (Tôi đã chơi Minecraft.)	What did we do yesterday? (Chúng ta đã làm gì hôm qua?) → We talked on the phone. (Chúng ta đã nói chuyện điện thoại.)
What did he do yesterday? (Anh ấy đã làm gì hôm qua?) → He baked cookies. (Anh ấy đã nướng bánh.)	What did she do yesterday? (Cô ấy đã làm gì hôm qua?) → She washed her car. (Cô ấy đã rửa xe.)
What did they do yesterday? (Họ đã làm gì hôm qua?) → They traveled to Hanoi. (Họ đã đi du lịch tới Hà Nội.)	What did it do yesterday? (Nó đã làm gì hôm qua?) → It jumped. (Nó đã nhảy.)

C. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	test (n)	bài kiểm tra	2	live (v)	sống

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

D. HOMEWORK

Exercise 1. Find the past simple verbs in the word search. (Tìm các động từ quá khứ trong ô chữ.)

baked	walked	played	traveled	washed	finished	stopped
-------	-------------------	--------	----------	--------	----------	---------



Exercise 2. Fill the words in Exercise 1 to complete the sentences.

(Điền các từ ở Bài 1 để hoàn thành câu.)

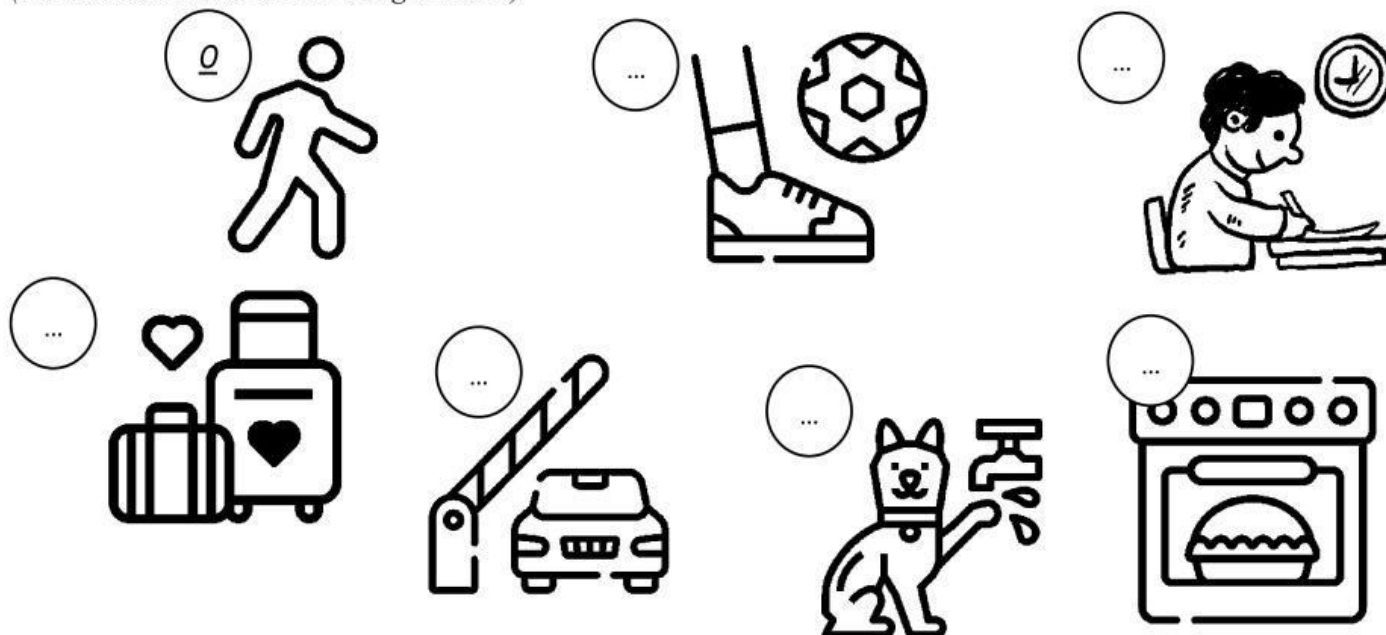
0. I walked to school.

1. She a cake.
2. It its hands.
3. We football.
4. They the car.
5. Tom his homework.

6. My dad to Da Nang.

Exercise 3. Match the pictures with the correct sentences in Exercise 2.

(Nối các bức tranh với câu đúng ở Bài 2.)



Exercise 4. Match the questions with the suitable answers. (Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)

0. What did you do yesterday?

A. She washed her clothes.

1. What did they do yesterday?

B. We worked with Sarah.

2. What did she do yesterday?

C. The cat jumped on the table.

3. What did Mike do yesterday?

D. I walked to the park.

4. What did we do yesterday?

E. He finished his test.

5. What did the cat do yesterday?

F. They played a game.



0. <u>D</u>	1.	2.	3.	4.	5.
-------------	---------	---------	---------	---------	---------



Part 2 - 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

- What's the girl's name? → May
- How old is she? → 10

Questions

1. What's the name of May's sister? K.....
2. Where does May live? C..... Street
3. What number is May's house?
4. What's the name of May's grandfather? Mr Y.....
5. How many children are in May's class?

1. How much do you understand the lesson?



2. How do you feel after the lesson?

